TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ N **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/HNGĐ-ST
Ngày 05 - 5 - 2022
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ N - TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Công Thủy

2. Bà Nguyễn Thị Xuân Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Gia Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Linh - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim Q** - sinh năm 1978
Địa chỉ: A10/21 Ấp 1 - xã Q - huyện B - thành phố H.
Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông **Bùi Quốc P** - sinh năm 1981
Địa chỉ: Thôn T - xã Q - thị xã N - Khánh Hòa.
Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Q trình bày: Bà và ông Bùi Quốc P tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B, thành phố H năm 2012. Thời gian đầu vợ chồng sống có hạnh phúc nhưng đến năm 2017 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung nên dẫn đến hay kình cãi với nhau. Mặc dù bà đã cố gắng chịu đựng nhưng ông P vẫn không khắc phục nên vợ chồng không thể hòa hợp được và đã không chung sống với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Bà Q xác định không còn tình cảm, vợ chồng không thể hàn gắn được nên yêu cầu ly hôn với ông P. Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là Bùi Ngọc N - sinh ngày 21/4/2014; bà Q yêu cầu được

trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có.

Tại phiên tòa

- Bị đơn ông Bùi Quốc P trình bày: Thời gian, điều kiện kết hôn đúng như bà Q trình bày. Quá trình chung sống giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp nên không tìm được tiếng nói chung. Ông và bà Q không còn chung sống với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Nay bà Q yêu cầu ly hôn thì ông P đồng ý ly hôn. Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là Bùi Ngọc N - sinh ngày 21/4/2014, ông P đồng ý giao con chung cho bà Q trực tiếp nuôi dưỡng và ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng. Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Q trình bày: Bà thống nhất với ý kiến của ông P về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình:

+ Về quan hệ hôn nhận: Bà Nguyễn Thị Kim Q và ông Bùi Quốc P thuận tình ly hôn.

+ Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim Q được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Bùi Ngọc N - sinh ngày 21/4/2014. Ông P cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ *(Một triệu đồng)*, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Bà Q và ông P không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

+ Về án phí: Bà Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình giữa bà Nguyễn Thị Kim Q và ông Bùi Quốc P thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim Q và ông Bùi Quốc P tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B, thành phố H *(giấy chứng nhận kết hôn số 93, ngày 20/12/2012)* đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống với nhau giữa bà Q và ông P đã phát sinh mâu thuẫn kéo dài không được khắc phục, làm ảnh hưởng lớn đến tình cảm dẫn đến bà Q không

còn chung sống với ông P và yêu cầu ly hôn. Tại phiên tòa, bà Q vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông P; ông P đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa bà Q và ông P.

[3] Về con chung: Bà Q và ông P có 01 con chung là Bùi Ngọc N - sinh ngày 21/4/2014. Bà Q là người đang trực tiếp nuôi cháu Ngân và bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Ông P đồng ý giao con chung cho bà Q nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận về con chung giữa bà Q và ông P.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông P tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; bà Q đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận về cấp dưỡng nuôi con chung giữa ông P và bà Q.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Q và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Q phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[6] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim Q và ông Bùi Quốc P thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim Q được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Bùi Ngọc N - sinh ngày 21/4/2014. Ông P cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ *(Một triệu đồng)*, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông P có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Kim Q nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà

bà Q đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004392 ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N. Bà Q đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Ông Bùi Quốc P nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Ái Vy

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- UBND xã Q, huyện B, Tp. H (nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Chuyển **Trần Thị Hiến** **Đặng Thị Ái Vy**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Ái Vy

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- UBND xã Ninh Thân, Ninh Hòa;
(nơi đăng ký kết hôn)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Truyền **Nguyễn Chung** **Đặng Thị Ái Vy**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hoa **Nguyễn Lơn** **Đặng Thị Ái Vy**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Ái Vy

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- UBND xã Ninh Thọ, Ninh Hòa;
(nơi đăng ký kết hôn)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án